

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2007/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành quy định về cước vận chuyển hàng hóa
bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30/01/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 7342/TC-QLG ngày 02/7/2004 của Bộ Tài chính về cước vận chuyển hàng hóa tại địa phương;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 824 /STC-QLGCS ngày 28/5/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 03/2005/QĐ-UB ngày 7/01/2005 của UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*(Ban hành theo Quyết định số: 15 /2007/QĐ-UBND
Ngày 13 tháng 6 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Những qui định về cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tại Quy định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1.1 Xác định cước vận chuyển hàng hóa được thanh toán bằng toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

1.2 Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng để làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách miền núi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá được thanh toán bằng toàn bộ hoặc một phần từ nguồn ngân sách Nhà nước thì áp dụng theo mức cước trúng thầu nhưng mức tối đa không được cao hơn mức cước qui định tại Quy định này.

3. Là căn cứ để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

4. Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tại Quy định này là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Căn cứ vào điều kiện khai thác và chi phí vận chuyển thực tế tại từng địa bàn trong từng thời kỳ mà các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách xác định mức cước vận chuyển hợp lý nhưng không được cao hơn mức cước quy định tại Quy định này.

Điều 2. Phân loại bậc hàng

1. Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

2. Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song,...) các thành phẩm và bán thành phẩm bằng kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...).

3. Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp trình Sở Tài chính thẩm định để làm cơ sở tính cước vận chuyển.

Điều 3. Trọng lượng hàng hoá tính cước, khoảng cách tính cước, loại đường tính cước và đơn vị tính cước

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước: Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (ký hiệu là T).

2. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến đường vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá hoặc cấm lưu thông thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển hoặc chứng từ hợp lý khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (ký hiệu là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

3. Loại đường tính cước: Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo qui định phân cấp quản lý các tuyến đường của UBND tỉnh.

4. Đơn vị tính cước là đồng/Tấn.Kilômét (ký hiệu là đ/T.Km).

Điều 4. Một số qui định về hàng hóa vận chuyển thiếu tải, hàng quá khổ, hàng quá nặng

1. Hàng thiếu tải: Trường hợp có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

2. Hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài qui định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng qui định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

Chương II NHỮNG QUI ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Đơn giá cước cơ bản

1. Hàng bậc 1:

Đơn vị: Đồng/Tấn.Km

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	5.600	6.720	7.997	11.755	17.045	24.715
2	3.100	3.720	4.427	6.507	9.435	13.681
3	2.230	2.676	3.184	4.680	6.786	9.840
4	1.825	2.190	2.606	3.831	5.555	8.055
5	1.600	1.920	2.285	3.359	4.870	7.061
6	1.446	1.735	2.064	3.034	4.399	6.378
7	1.333	1.599	1.903	2.797	4.055	5.880
8	1.245	1.494	1.778	2.613	3.789	5.494
9	1.173	1.407	1.674	2.461	3.568	5.173
10	1.114	1.337	1.604	2.358	3.419	4.957
11	1.063	1.275	1.517	2.230	3.233	4.688
12	1.016	1.219	1.450	2.131	3.090	4.480
13	968	1.161	1.381	2.030	2.943	4.267
14	924	1.109	1.320	1.940	2.813	4.079
15	883	1.059	1.260	1.852	2.685	3.893
16	846	1.015	1.208	1.775	2.574	3.732

17	820	984	1.171	1.721	2.495	3.618
18	799	959	1.141	1.677	2.431	3.525
19	776	931	1.108	1.629	2.362	3.425
20	750	900	1.071	1.574	2.282	3.309
21	720	864	1.028	1.511	2.191	3.177
22	692	830	988	1.452	2.105	3.052
23	667	800	952	1.399	2.028	2.940
24	645	774	927	1.354	1.963	2.846
25	624	749	891	1.310	1.899	2.753
26	604	725	863	1.268	1.839	2.666
27	584	701	834	1.226	1.778	2.578
28	564	677	805	1.184	1.717	2.490
29	545	654	778	1.144	1.659	2.405
30	528	633	753	1.107	1.605	2.328
31-35	512	614	730	1.074	1.557	2.258
36-40	498	597	710	1.044	1.514	2.196
41-45	487	584	695	1.021	1.481	2.148
46-50	477	572	681	1.000	1.451	2.104
51-55	468	561	667	981	1.423	2.063
56-60	460	552	657	965	1.400	2.030
61-70	453	543	646	950	1.377	1.997
71-80	447	536	638	937	1.359	1.971
81-90	442	530	631	927	1.344	1.949
91-100	438	525	625	918	1.331	1.931
Từ 101 Km trở lên	435	522	621	913	1.324	1.920

2. Hàng bậc 2: bằng 1,1 lần đơn giá cước cơ bản hàng bậc 1;

3. Hàng bậc 3: bằng 1,3 lần đơn giá cước cơ bản hàng bậc 1;

4. Hàng bậc 4: bằng 1,4 lần đơn giá cước cơ bản hàng bậc 1;

5. Các quy định về cước cơ bản.

- Đơn giá cước cơ bản quy định tại khoản 1 điều này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly khác nhau.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với cước cơ bản đối với hàng bậc 1.

Điều 6. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly

1. Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

2. Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Điều 7. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm (trừ bớt) cước so với mức cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của huyện miền núi (xã miền núi vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc và miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc)), phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng.

4.1. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3. Ngoài giá cước qui định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên của khoản này, mỗi lần sử dụng được tính như sau:

- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả : được cộng thêm 2.500 đ/Tấn hàng;
- Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.000 đ/Tấn hàng.

5. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

5.1. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

5.2. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

5.3. Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

6. Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

Trường hợp vận chuyển một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng chỉ được tính một mức cước quá khổ hoặc quá nặng.

Trường hợp vận chuyển một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chỉ được tính một mức tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển.

Điều 8. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại Điều 5 của Quy định này

1 Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3Km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3Km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tiền huy động} & \quad [(\text{Tổng số Km xe chạy} - 3\text{Km xe chạy đầu} \times 2) - \\ \text{phương tiện} & \quad = (\text{Số Km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng} \\ & \quad \text{bậc 1, đường loại I ở cự ly trên 100 Km} \times \text{Trọng tải} \\ & \quad \text{đăng ký phương tiện} \end{aligned}$$

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian qui định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi qui định cho các loại xe là 15.000 đ/Tấn-xe-giờ và 6.000 đ/Tấn-moóc- giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; Từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; Trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời,...) khi vận chuyển đòi hỏi phải lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Chi phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

- Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhận không tính tiền.

- Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn,... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 9. Vận chuyển hàng hoá trong trường hợp đặc biệt

1. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container

2. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng theo qui định cước vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố

1. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc thực hiện cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô theo Quy định này.

2. Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các cấp, các ngành kịp thời báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Thị Loan